

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN CẨM LỆ, TP ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2022/DS-ST

Ngày: 31-5-2022

*“V/v Tranh chấp thỏa thuận  
sử dụng thẻ tín dụng”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phan Văn Cương**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Trần Đức Hiếu**

Ông **Đặng Văn Khánh**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Lê Thị Dụ** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa:** Bà Trần Lê Phụng – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 95/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2021 về “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2021/QĐXXST-DS ngày 12/4/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 44/2022/QĐST-DS ngày 10/5/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng thương mại cổ phần S (Sau đây viết tắt là Ngân hàng hoặc S)**; Trụ sở chính: số 266-268 đường N, phường A, quận B, TP Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên hệ: Chi nhánh Ngân hàng TMCP S chi nhánh S: Số 240 đường N, phường H, quận H, TP Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế C; Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP S chi nhánh S; Người ủy quyền tham gia tố tụng; ông Trương Đình V, chức vụ: chuyên viên xử lý nợ; Ông V, có mặt.

- Bị đơn: Ông Kiều Xuân T, sinh năm 1972; Nơi đăng ký thường trú: Số 18 đường L, phường K, quận C, TP Đà Nẵng; Chỗ ở: Số 70 đường P, phường H, quận C, TP Đà Nẵng; Vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/10/2021 và bản tự khai ngày 07/3/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Ngân hàng TMCP S trình bày:*

Ngày 27/11/2018, ông Kiều Xuân T có ký với Ngân hàng TMCP S hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ của Ngân hàng). Căn cứ vào thu nhập của ông T, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức là 35.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất áp dụng 2,15%/tháng, kể từ ngày 15/09/2019 lãi suất 2,6%/ tháng (lãi suất trong hạn) và được S quyết định điều chỉnh phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng ông T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 439.541.800 đồng, ông T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền: 425,186,100 đồng. *(Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng)*. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng Ông T, vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông T, vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 23/08/2021 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày khởi kiện, ngày 29/9/2021 ông Kiều Xuân T còn nợ tổng cộng là 35.113.823 đồng, trong đó bao gồm: Dư nợ gốc: 33.460.861 đồng; nợ lãi: 1.652.962 đồng.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 31/05/2022 ông Kiều Xuân T còn nợ ngân hàng tổng số tiền: 45.727.579 đồng, trong đó bao gồm: Dư nợ gốc: 33.460.861 đồng; Lãi quá hạn: 12.266.718 đồng.

Mặc dù Ngân hàng đã yêu cầu ông T có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên ông T, vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, Ngân Hàng TMCP S đề nghị quý Tòa giải quyết:

1. Buộc Ông Kiều Xuân T trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 31/05/2022 là 45.727.579 đồng *(Bằng chữ: : Bốn mươi lăm triệu, bảy trăm hai mươi bảy ngàn, năm trăm bảy mươi chín đồng chẵn)* Trong đó: Dư nợ gốc: 33.460.861 đồng; Lãi quá hạn: 12.266.718 đồng

2. Và Ông Kiều Xuân T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 01/6/2022 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng, bên bị đơn chịu toàn bộ án phí và các chi phí liên quan khác (nếu có).

Tại giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ông Kiều Xuân T cung cấp địa chỉ thường trú tại: 18 L, phường K, quận C, TP Đà Nẵng. Quá trình thụ lý, Tòa án đã

tiến hành xác minh địa chỉ của bị đơn, theo biên bản xác minh ngày 02/12/2021 chính quyền địa phương xác định: Ông Kiều Xuân T có đăng ký thường trú với hộ ông Nguyễn T (ông ngoại của Kiều Xuân T) tại địa chỉ: 18 L, phường K, quận Cẩm Lệ. Tuy nhiên thực tế ông Kiều Xuân T không sinh sống tại địa chỉ này. Theo biên bản làm việc giữa Ngân hàng với ông Kiều Xuân T thì ông Kiều Xuân T xác định địa chỉ của mình tại 70 đường P, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Theo biên bản xác minh tại phường H, quận C xác định: Ông Kiều Xuân T có sinh sống tại địa chỉ 70 đường P, phường H, quận C từ năm 2015 đến tháng 12/2020 thì ông T bỏ đi khỏi địa phương. Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho ông Kiều Xuân T như thông báo thụ lý, thông báo về việc kiểm tra giao nộp chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho ông T theo đúng quy định của pháp luật, nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 117, 118, 119, 401, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Án lệ 08/2016

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S, buộc bị đơn ông Kiều Xuân T phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền 45.727.579 đồng, trong đó bao gồm: Dư nợ gốc: 33,460,861 đồng; Lãi quá hạn: 12.266.718 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Kiều Xuân T còn phải tiếp tục thanh toán phần nợ lãi phát sinh tương ứng với số tiền nợ theo lãi suất quy định tại giấy đề nghị mở thẻ kiêm hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Về án phí: Bị đơn, nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Kiều Xuân T phải trả cho Ngân hàng số tiền số tiền 45.727.579 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 31/5/2022, theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 27/11/2018 và Bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng. Đây là vụ án về “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*” khoản 15 Điều 4 Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về giao dịch dân sự, cụ thể là *“Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng”*, thông qua hình thức mở thẻ tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và ông Kiều Xuân T. Bị đơn ông Kiều Xuân T có nơi cư trú tại: phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Kiều Xuân T nhưng ông T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án buộc ông Kiều Xuân T phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 45.727.579 đồng, trong đó bao gồm: Dư nợ gốc: 33.460.861 đồng (*Trong dư nợ gốc gồm các khoản: Nợ gốc: 29.753.167 đồng; Lãi trong hạn: 3.288.279 đồng; phí trễ hạn: 419.415 đồng*); Lãi quá hạn: 12.266.718 đồng. Đồng thời đề nghị ông Kiều Xuân T phải tiếp tục chịu lãi suất theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng đã ký kết tính từ ngày 01/6/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Xét yêu cầu của đương sự, trên cơ sở xem xét các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và ý kiến, trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả khoản dư nợ gốc: 33.460.861 đồng (*gồm các khoản: Nợ gốc: 29.753.167 đồng; Lãi trong hạn: 3.288.279 đồng; phí trễ hạn: 419.415 đồng*), Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1.1] Đối với yêu cầu trả khoản nợ gốc: 29.753.167 đồng (trong phần dư nợ):

Ngày 28/11/2018, ông Kiều Xuân T ký với Ngân hàng TMCP S Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, theo đó Ngân hàng TMCP S cấp cho ông Kiều Xuân T thẻ tín dụng với hạn mức 35.000.000 đồng. Tại phần cam kết của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng có nội dung *“Bằng việc ký vào mẫu đơn này, tôi/chúng tôi xác nhận rằng tôi/ chúng tôi đã đọc và đồng ý bị ràng buộc bởi Điều khoản và Điều kiện của thẻ tín dụng và cùng với mẫu đơn này tạo nên một Hợp đồng chi phối việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng S...”*. Tại mục 23 của Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S quy định *“Việc không thanh toán số tiền tối thiểu của chủ thẻ đến kỳ phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm hợp đồng, trong trường hợp này toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và chủ thẻ phải thanh toán...”*. Bản Điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S đã được Ngân hàng đăng tải công khai trên công thông tin điện tử của Ngân hàng.

Theo các tài liệu, chứng cứ mà Ngân hàng TMCP S cung cấp thể hiện: Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông Kiều Xuân T đã thực hiện 12 giao dịch với số tiền 439.514.800 đồng, ông T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 415.186.100 đồng. Tính đến ngày 22/4/2021 dư nợ gốc của ông T là 29.753.167 đồng, từ thời điểm đó đến nay ông T không thanh toán được nợ gốc, nợ lãi và các khoản phí cho Ngân hàng. Như vậy, theo bản Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ như đã viện dẫn nêu trên thì ông T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với S. Do đó, Ngân hàng yêu cầu ông T phải thanh toán nợ cho Ngân hàng trong đó có khoản nợ gốc 29.753.167 đồng là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.1.2] Đối với yêu cầu của Ngân hàng buộc bị đơn trả khoản lãi trong hạn 3.288.279 đồng (trong phần dư nợ): Theo cam kết tại giấy đề nghị cấp thẻ kèm hợp đồng thì các bên thỏa thuận lãi suất trong hạn áp dụng là 2,15%/tháng (25,8%/năm), kể từ ngày 15/09/2019 lãi suất 2,6%/ tháng (31,2%/năm). Về phương pháp tính lãi và số tiền làm căn cứ tính lãi đối với khoản lãi trong hạn, theo mục 22 của bản Điều kiện và điều khoản sử dụng thẻ quy định “...*Chủ thẻ phải thanh toán lãi cho đơn vị Phát hành thẻ đối với tất cả các khoản nợ được thể hiện trong thông báo giao dịch...*”. Như vậy thì số tiền làm căn cứ tính lãi trong hạn bao gồm toàn bộ dư nợ đến hạn ***gồm cả nợ gốc, lãi và các loại phí***. Theo đó, Ngân hàng yêu cầu bị đơn ông Kiều Xuân T phải thanh toán khoản lãi trong hạn từ ngày 23/4/2021 đến 22/8/2021 với số tiền là 3.288.279 đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư 14/2017/ TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng nhà nước quy định “***Số tiền lãi: là khoản tiền tổ chức tín dụng phải trả cho khách hàng gửi tiền hoặc khách hàng nhận cấp tín dụng phải trả cho tổ chức tín dụng về việc sử dụng khoản tiền đã nhận***”. Do đó, nội dung thỏa thuận tại bản Điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tại mục 22 nêu trên là trái với quy định Thông tư 14 của Ngân hàng Nhà nước. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận phương pháp tính lãi trong hạn đối với toàn bộ khoản nợ bao gồm cả khoản lãi, các loại phí cộng dồn, mà chỉ tính lãi trong hạn trên số tiền nợ gốc là 29.753.167 đồng, tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận, cụ thể như sau: Chậm thanh toán từ ngày 23/4/2021 đến ngày 22/8/2021 là 122 ngày, lãi suất trong hạn được các bên thỏa thuận là 31,2%/năm, nên tiền lãi trong hạn là: 29.753.167 đồng x 31,2%/năm x 122 ngày = **3.102.807 đồng**. Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng về tính lãi trong hạn với số tiền (3.288.279 đồng – 3.102.807 đồng) = 185.472 đồng).

[2.1.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả các khoản phí (trong phần dư nợ): Tại mục 24 bản Điều khoản điều kiện sử dụng thẻ quy định khách hàng phải chịu các loại phí như phí trễ hạn, phí vượt hạn mức. Việc thỏa thuận về mức phí và các loại phí của các bên phù hợp với Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng và Thông

tư số 19/2016/TT – NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng nhà nước về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị đơn phải trả khoản phí trễ hạn: 419.415 đồng.

Như vậy, khoản dự nợ gốc mà Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn Kiều Xuân T phải thanh toán cho Ngân hàng là: 33.275.389 đồng (*gồm các khoản: Nợ gốc: 29.753.167 đồng; Lãi trong hạn: 3.102.807 đồng; phí trễ hạn: 419.415 đồng*).

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền lãi quá hạn từ ngày 23/8/2021 cho đến ngày xét xử ngày 31/5/2022 với số tiền 12.266.718 đồng:

Theo mục 23 của Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ quy định “*Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ hạn phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm hợp đồng. Trong trường hợp này toàn bộ dự nợ sẽ trở thành đến hạn ngay lập tức ...áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) phù hợp với điều 22 đối với toàn bộ dự nợ...*”. Như vậy, Ngân hàng xác định phương pháp tính lãi quá hạn được tính **trên toàn bộ dư nợ đến hạn, bao gồm nợ gốc cộng dồn với các khoản lãi trong hạn và các loại phí**. Theo đó Ngân hàng yêu cầu bị đơn phải thanh toán nợ lãi quá hạn đến ngày xét xử với số tiền 12.266.718 đồng. Tuy nhiên theo điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định “*Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên **dư nợ gốc** bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất không vượt quá 150% lãi cho vay trong hạn*”. Như vậy thỏa thuận tại Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ về số tiền làm căn cứ để tính lãi quá hạn bao gồm cả nợ gốc cộng dồn với khoản lãi trong hạn và các loại phí là trái với quy định của điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước như đã viện dẫn nêu trên. Nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận tính lãi suất quá hạn đối với số tiền nợ gốc 29.753.167 đồng, tương ứng với thời gian quá hạn, theo mức lãi quá hạn các bên thỏa thuận, như sau: Thời gian quá hạn từ ngày 23/8/2021 đến ngày xét xử hôm nay ngày 31/5/2022 là 282 ngày, lãi được tính như sau:  $29.753.167 \text{ đồng} \times 31,2\%/\text{năm} \times 150\% \times 283 \text{ ngày} = \mathbf{10.758.093 \text{ đồng}}$ . Hội đồng xét xử không chấp một phần yêu cầu của Ngân hàng về tính lãi quá hạn với số tiền (12.266.718 đồng – 10.758.093 đồng) = **1.508.625 đồng**.

Như vậy, tổng cộng số tiền Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn Kiều Xuân T phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S là: **44.033.482 đồng**, trong đó bao gồm: Nợ gốc: 29.753.167 đồng; Lãi trong hạn: 3.102.807 đồng; phí trễ hạn: 419.415 đồng; Lãi quá hạn: 10.758.093 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 29.753.167 đồng chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP S đối với yêu cầu buộc bị đơn ông Kiều Xuân T phải trả tổng số tiền 1.694.097 đồng, trong đó bao gồm lãi trong hạn: 185.472 đồng; Lãi quá hạn: 1.508.625 đồng.

[4] Về án phí:

Bị đơn ông Kiều Xuân T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là:  $44.033.482 \text{ đồng} \times 5\% = 2.201.674 \text{ đồng}$ .

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận: 300.000 đồng.

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **I. Căn cứ:**

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 15 Điều 4; Khoản 2 Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Thông tư 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận, gửi tiền, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng.

Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động thẻ ngân hàng.

Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng.

Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

**II. Tuyên xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đối với bị đơn ông Kiều Xuân T về “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*”.

**2.1.** Buộc ông Kiều Xuân T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền nợ tổng cộng là cộng 44.033.482 đồng. (*Bốn mươi bốn triệu, không trăm ba mươi ba nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng*). Trong đó bao gồm các khoản:

+ Nợ gốc: 29.753.167 đồng (*Hai mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn, một trăm sáu bảy đồng*);

+ Nợ lãi trong hạn: 3.102.807 đồng (*Ba triệu, một trăm lẻ hai nghìn, tám trăm lẻ bảy đồng*);

+ Nợ lãi quá hạn: 10.758.093 đồng (*Mười triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn, không trăm chín mươi ba đồng*).

**2.2** Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày 01/6/2022 ông Kiều Xuân T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 29.753.167 đồng chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận giấy đề nghị mở thẻ kiêm hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

**III.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S buộc bị đơn ông Kiều Xuân T phải trả số tiền 1.694.097 đồng (*Một triệu, sáu trăm chín mươi bốn nghìn, không trăm chín mươi sáu đồng*), trong đó bao gồm lãi trong hạn là: 185.472 đồng; Lãi quá hạn: 1.508.625 đồng.

#### **IV. Về án phí và quyền kháng cáo.**

+ Ông Kiều Xuân T phải chịu 2.201.674 đồng (*Hai triệu, hai trăm lẻ một nghìn, sáu trăm bảy mươi bốn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ngân hàng Thương mại cổ phần S phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 877.845 đồng mà Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001516 ngày 14/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ. Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền 577.845 đồng mà Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai nêu trên.

Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15



ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Đường sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phan Văn Cường**